

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Số: 2252/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thừa Thiên Huế, ngày 01 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển
giai đoạn 2021-2025 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước
Một thành viên Lâm Nghiệp Tiên Phong

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TIÊN PHONG
ĐẾN Số: 291
Ngày: 01/9/2020
Chuyên:
Lưu hồ sơ số: Căn cứ Luật

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của
Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2016 của
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt chiến lược phát triển đến năm
2025 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm (2016-2020) của Công ty Trách
nhiệm hữu hạn Nhà nước Một thành viên Lâm Nghiệp Tiên Phong;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số
2541/TTr-SKHĐT ngày 17 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển giai
đoạn 2021-2025 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước Một thành viên
Lâm nghiệp Tiên Phong với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển bền vững tài nguyên rừng, nâng cao giá trị rừng thông qua kinh
doanh rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ rừng FSC, hạn chế khai thác tài nguyên
rừng; nâng cao chất lượng rừng.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất giống chất lượng cao, sản phẩm nông
nghiệp công nghệ cao từ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất tạo ra sản
phẩm mới, tạo doanh thu, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, dần giảm phụ
thuộc vào khai thác tài nguyên rừng.

- Tăng trưởng tập trung với trọng tâm tối đa hóa giá trị doanh nghiệp, nâng
cao chất lượng sản phẩm, mở rộng và phát triển thị trường.

*Thực hiện mục tiêu trên chính là hiện thực hóa phương châm “hạn chế
khai thác/sử dụng tài nguyên, phát triển/tạo ra sản phẩm mới phục vụ thị
trường, phát triển bền vững”.*

2. Mục tiêu cụ thể

a) Sản xuất kinh doanh trồng rừng

- Thực hiện chiến lược kinh doanh rừng trồng gỗ lớn, dần chuyển đổi mô
hình từ kinh doanh rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài. Lấy mục tiêu kinh

BAN NHÂN DÂN

doanh rừng hiệu quả, bền vững gắn với chứng chỉ rừng FSC; áp dụng các giải pháp về khoa học công nghệ trong sản xuất giống, trong kinh doanh rừng để tăng giá trị rừng theo hướng tăng năng suất/chất lượng rừng, tăng sản lượng gỗ lớn; đa dạng hóa loài cây trồng rừng.

- Duy trì ổn định diện tích khai thác rừng hàng năm 200 - 220 ha/năm.

b) Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp

- Tăng sản lượng, doanh thu và lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh cây giống lâm nghiệp 5-10%/năm cùng với việc nâng cao chất lượng cây giống trồng rừng.

- Ngoài các loài cây trồng rừng chủ yếu (các loài keo nuôi cấy mô), tiếp tục mở rộng sản xuất một số loài cây bản địa có giá trị khác vừa phục vụ trồng rừng vừa phục vụ nhu cầu trồng cây công trình đô thị.

c) Sản xuất, kinh doanh các loại cây khác

- Các giống hoa lan và các giống cây hoa khác: Mở rộng hệ thống nhà lưới để tăng năng suất sản lượng.

- Cây ăn quả (Thanh trà, quýt Hương Cẩn, Bưởi da xanh, cam V2, cam Nam Đông,...), cây công trình đô thị: Xây dựng vườn ươm để mở rộng quy mô sản xuất.

- Sản xuất kinh doanh trồng cây dược liệu: Phát triển một số diện tích trồng nhằm khai thác quỹ đất hiệu quả đồng thời tạo thêm nguồn thu cho doanh nghiệp, cụ thể:

+ Phát triển trồng rừng nguyên liệu cây Tràm gió sản xuất tinh dầu tràm 5ha - 10ha/năm.

+ Thử nghiệm và dần phát triển một số diện tích trồng cây dược liệu dưới tán rừng, đất tận dụng trong diện tích rừng: Ba Kích, Đinh Lăng, Chè Vàng,...

- Tìm kiếm thị trường cho các loài cây trên, phân đầu tăng doanh thu và lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh các sản phẩm này 5 - 10%/năm.

d) Khai thác nhựa thông: Tạm dừng khai thác do hiệu quả SXKD thấp; thực hiện quản lý, bảo vệ duy trì chất lượng rừng và sẽ triển khai khi có nhu cầu thị trường và SXKD có hiệu quả.

đ) Quản lý bảo vệ rừng

- Thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trồng kinh tế trong suốt chu kỳ kinh doanh. Thường xuyên kiểm tra phòng chống sâu bệnh hại rừng, PCCCR, lấn chiếm, xâm hại rừng.

- Thực hiện nhiệm vụ công ích là quản lý, bảo vệ diện tích hơn 2.000 ha rừng phòng hộ, đặc dụng cảnh quan được Tỉnh giao quản lý.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

Dự báo năm 2021 và giai đoạn 2021-2025 nền kinh tế phục hồi chậm do tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid -19; bên cạnh đó, giai đoạn tới nguồn thu Công ty giảm do dừng hoạt động khai thác nhựa thông, năng suất

rừng ổn định và không tăng, sản xuất cây giống vừa kinh doanh vừa hoạt động công ích phục vụ công tác trồng rừng của tỉnh; chi phí nhân công, vật tư ngày càng tăng,... nên giai đoạn 2021-2025 các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận đề ra kế hoạch như sau:

- Tỷ lệ tăng doanh thu bình quân 5%/năm.
- Tỷ lệ tăng lợi nhuận trước thuế bình quân 5%/năm.

(Chi tiết Phụ lục I đính kèm)

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

a) Mở rộng cơ sở sản xuất công nghệ cao

- Mở rộng cơ sở sản xuất nuôi cấy mô, đổi mới công nghệ, trang bị/thay thế máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nhằm nâng công suất sản xuất khoảng 10 triệu cây/năm vào năm 2022.

- Xây dựng hệ thống nhà lưới để sản xuất các loài hoa lan và các loài hoa khác.
- Thực hiện dự án xây dựng vườn ươm cây ăn quả, cây công trình đô thị.

b) Trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng

- Trồng rừng gỗ lớn cây keo nuôi cấy mô: 1.000 ha.
- Trồng rừng các loài cây thông Caribe, cây bản địa: 100 ha.
- Trồng rừng cây Tràm gió: 25 ha.
- Chăm sóc các diện tích rừng trồng giai đoạn 2018-2020: 1.505 ha.

c) Hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng: Thường xuyên cải tạo, sửa chữa hạ tầng như đường lâm sinh, đường PCCCR, chòi canh lửa rừng,... để phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng

d) Duy trì, đánh giá Chứng chỉ rừng FSC: tiếp tục duy trì diện tích trên 3.000 ha đã được cấp Chứng chỉ rừng FSC.

đ) Tiếp tục duy trì các hoạt động công ích là quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được giao.

e) Kế hoạch vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư: **71.948** triệu đồng, trong đó:

- + Trồng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng: 55.013 triệu đồng.
- + Mở rộng cơ sở sản xuất: 8.895 triệu đồng.
- + Hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng: 1.500 triệu đồng.
- + Duy trì, đánh giá Chứng chỉ rừng FSC: 2.790 triệu đồng.
- + Các hoạt động công ích: 3.750 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn vốn của Công ty (bao gồm vốn chủ sở hữu được bổ sung hằng năm).

(Chi tiết Phụ lục II đính kèm)

3. Các giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về lao động

- Xây dựng, tổ chức bộ máy khoa học, cơ cấu lao động hợp lý; phân công trách nhiệm rõ ràng, có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng/đơn vị/bộ phận để nâng cao tính chuyên môn, cùng nhau thực hiện chức năng, nhiệm vụ của công ty để phát triển bền vững, hiệu quả.

- Xây dựng hệ thống lương, thưởng, phúc lợi trên nguyên tắc công bằng, công khai; có đãi ngộ xứng đáng theo năng lực của người lao động.

- Tiếp tục duy trì và phát huy tính ổn định của bộ máy tổ chức, làm tốt công tác quy hoạch cán bộ để đảm bảo thống nhất và ổn định của bộ máy.

- Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, có bản sắc văn hóa riêng của doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, tay nghề cho người lao động.

- Xây dựng hệ thống công cụ quản lý, đánh giá, phân tích hiệu quả công việc từng phòng/đơn vị/bộ phận và của từng nhân viên để đánh giá chính xác, khách quan hiệu quả công việc của từng nhân viên.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương, lao động nông thôn thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng, quản lý bảo vệ rừng,...

b) Giải pháp về vốn

- Tập trung vốn cho các dự án tạo ra sản phẩm chính như trồng rừng gỗ lớn, vườn ươm giống công nghệ cao, vườn ươm sản xuất sản phẩm mới theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

- Hợp tác kinh doanh, liên doanh với các nhà đầu tư và các đối tác có năng lực tài chính.

- Tiết kiệm chi phí, tăng cường quản trị rủi ro; tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả cao nhất.

- Cân đối dòng tiền đảm bảo chủ động, hiệu quả và tránh được những rủi ro bất trắc của thị trường.

c) Giải pháp về đất đai

Ngoài diện tích đất khai thác rừng trồng lại, tận dụng thêm đất trống, đất đai xanh, đất xen tán, đất dưới hành lang tuyến đường điện cao thế,... để phát triển trồng cây dược liệu, cây trầm gió, cây bản địa, cây công trình đô thị,...

d) Giải pháp về công nghệ, nghiên cứu phát triển

- Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất giống cây lâm nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; tuyển chọn, xây dựng các dòng vô tính có năng suất cao, khả năng chống chịu tốt.

- Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ, quản lý rừng, quản lý vườn ươm,...

- Tiếp tục đầu tư cho nghiên cứu, phát triển nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm các loại cây giống hiện có, tiến tới đẩy mạnh sản xuất một số loại giống mới, cụ thể:

+ Đối với các loài Keo: Tạo bộ giống mới năng suất cao, chống chịu được sâu bệnh, thích nghi với điều kiện lập địa và khí hậu của vùng đồng thời đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, quy cách sản phẩm gỗ của thị trường.

+ Đối với cây dược liệu: Phát triển sản xuất cây dược liệu (cây Ba kích, Đinh lăng, Trâm gió): trên cơ sở quy trình sản xuất cây nuôi cấy mô đã hoàn thiện, mở rộng phát triển các loài cây này theo hướng phục vụ nhu cầu trồng cây dược liệu dưới tán rừng thông; trồng vùng nguyên liệu cây trâm gió theo kế hoạch của tỉnh và cung cấp cây đầu dòng để trồng vườn cây mẹ lấy hom cho thị trường.

+ Đối với các loại cây đặc sản Huế:

Cây Sen Huế: nghiên cứu, hoàn thiện quy trình sản xuất giống cây Sen Huế bằng phương pháp nuôi cấy mô, phục hồi giống Sen Huế.

Cây Thanh trà: phục tráng và nhân giống cây Thanh trà sạch bệnh bằng phương pháp vi ghép đỉnh sinh trưởng, từ đó tạo vườn giống S₀.

+ Đối với các loại hoa:

Các loại hoa Lan đang thịnh hành: Tiếp tục phát triển sản xuất để vừa cung cấp cây thành phẩm vừa cung cấp cây giống nuôi cấy mô cho thị trường.

Các loài lan bản địa đặc hữu của các vùng miền: Bảo tồn, phát triển bằng phương pháp nuôi cấy mô.

Các loại hoa khác: Nghiên cứu thị trường, phát triển quy trình nhân giống, tạo ra sản phẩm cung cấp cho thị trường.

d) Giải pháp về thị trường

- Xây dựng, củng cố thương hiệu giống cây lâm nghiệp của công ty; mở rộng thị trường cây giống ra nhiều tỉnh khác ngoài thị trường hiện có.

- Đánh giá, tìm hiểu và phát triển thị trường các giống cây dược liệu, cây đặc sản để mở rộng sản xuất kinh doanh, thị trường lâm sản, gỗ gia dụng ... trong và ngoài nước.

e) Giải pháp về khoa học kỹ thuật

Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể:

- Đối với kinh doanh rừng trồng:

+ Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh vào hoạt động kinh doanh rừng trồng như tỉa cành, tỉa thưa, bón phân thâm canh rừng... theo hướng sản xuất hữu cơ.

+ Sử dụng các giống mới năng suất cao, sức chống chịu sâu bệnh tốt, thích nghi với điều kiện lập địa và khí hậu của địa phương vào trồng rừng.

+ Sử dụng máy móc, phương tiện cơ giới trong trồng, chăm sóc, khai thác rừng để nâng cao hiệu quả, chất lượng rừng trồng.

- Đối với sản xuất vườn ươm:
 - + Hoàn thiện, cải tiến quy trình sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thị trường.
 - + Tự động hóa một số công đoạn sản xuất, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, sản xuất vườn ươm.
- Đối với quản lý bảo vệ rừng: Quản lý chặt chẽ diện tích rừng của công ty bằng các biện pháp:
 - + Sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm chuyên dụng, ảnh viễn thám vào công tác quản lý bảo vệ rừng.
 - + Số hóa, hệ thống hóa toàn bộ diện tích rừng trồng công ty; theo dõi, cập nhật diễn biến rừng công ty trên hệ thống máy tính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Tiên Phong và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, NN, TH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương

DANH SÁCH ĐỒNG BHXH THÁNG 03/2021

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
 (Kèm theo Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh)



STT	Hoạt động	Giai đoạn 2021-2025					Ghi chú	
		Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
I	Hoạt động sản xuất kinh doanh							
1	Khai thác rừng	ha	220,0	220,0	210,0	200,0	200,0	
2	Cây giống lâm nghiệp	tr.cây	46,5	8,4	8,85	9,3	9,75	10,2
2.1	Cây Keo lai hom	tr.cây	15,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
2.2	Cây Keo lai mô	tr.cây	9,0	1,40	1,60	1,8	2,00	2,2
2.3	Cây mấm keo lai mô	tr.cây	22,5	4,0	4,25	4,5	4,75	5,0
3	Quản lý và bảo vệ rừng	ha	24.300,5	4.860,1	4.860,1	4.860,1	4.860,1	4.860,1
II	Doanh thu		205.970,0	37.275,0	39.139,0	41.096,0	43.151,0	45.309,0
1	Khai thác gỗ rừng trồng	tr.đồng	130.890,0	24.205,0	25.244,0	26.131,0	27.111,0	28.199,0
2	Cây giống lâm nghiệp	tr.đồng	66.080,0	11.570,0	12.395,0	13.215,0	14.040,0	14.860,0
2.1	Cây keo lai hom	tr.đồng	17.250,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0
2.2	Cây keo lai mô	tr.đồng	25.200,0	3.920,0	4.480,0	5.040,0	5.600,0	6.160,0
2.3	Cây mấm keo lai mô	tr.đồng	23.630,0	4.200,0	4.465,0	4.725,0	4.990,0	5.230,0
3	Hoạt động khác (sản xuất kinh doanh hoa và các loại cây khác, dịch vụ giống, dịch vụ kỹ thuật, quản lý bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng....)	tr.đồng	9.000,0	1.500,0	1.500,0	1.750,0	2.000,0	2.250,0
4	Tỷ lệ tăng doanh thu	%	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%
III	Chi phí sản xuất		144.704,0	26.187,0	27.497,0	28.872,0	30.316,0	31.832,0
1	Khai thác gỗ rừng trồng	tr.đồng	74.101,0	13.757,0	14.362,0	14.862,0	15.303,0	15.817,0
2	Cây giống lâm nghiệp	tr.đồng	62.503,0	11.080,0	11.785,0	12.435,0	13.213,0	13.990,0
2.1	Cây keo lai hom	tr.đồng	16.500,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0
2.2	Cây keo lai mô	tr.đồng	24.300,0	3.780,0	4.320,0	4.860,0	5.400,0	5.940,0
2.3	Cây mấm keo lai mô	tr.đồng	21.703,0	4.000,0	4.165,0	4.275,0	4.513,0	4.750,0
3	Hoạt động khác	tr.đồng	8.100,0	1.350,0	1.350,0	1.575,0	1.800,0	2.025,0
IV	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	61.266,0	11.088,0	11.642,0	12.224,0	12.835,0	13.477,0
1	Khai thác gỗ rừng trồng	tr.đồng	56.789,0	10.448,0	10.882,0	11.269,0	11.808,0	12.382,0
2	Cây giống lâm nghiệp	tr.đồng	3.577,0	490,0	610,0	780,0	827,0	870,0
2.1	Cây keo lai hom	tr.đồng	750,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
2.2	Cây keo lai mô	tr.đồng	900,0	140,0	160,0	180,0	200,0	220,0
2.3	Cây mấm keo lai mô	tr.đồng	1.927,0	200,0	300,0	450,0	477,0	500,0
?	Cây mấm keo lai mô	tr.đồng	900,0	150,0	150,0	175,0	200,0	225,0
	Hoạt động khác	%	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%

(Kèm theo Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh)

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025

Phụ lục II

Giai đoạn 2021-2025

STT	Hoạt động đầu tư	ĐVT	Tổng cộng		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Ghi chú
			KL	Chi phí	KL	Chi phí	KL	Chi phí	KL	Chi phí	KL	Chi phí	KL	Chi phí	
I	Mở rộng cơ sở sản xuất công nghệ cao	m2		8.895,0		2.135,0		3.215,0		1.615,0		1.180,0		750,0	
1	Cơ sở nuôi cấy mô	m2		4.000,0		500,0		2.000,0		500,0		500,0		500,0	
2	Nhà lưới sản xuất hoa lan và các loài hoa khác	m2		1.500,0		250,0		250,0		500,0		250,0		250,0	
3	Thực hiện dự án xây dựng vườn ươm cây ăn quả, cây công trình đô thị	ha	5	3.395,0		1.385,0		965,0		615,0		430,0			
II	Trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng	ha		43.645,4	225,0	4.767,5	570,0	7.354,4	675,0	9.672,6	900,0	10.878,2	920,0	10.972,7	
1	Cây keo nuôi cấy mô	ha		35.740,6		3.832,4		6.104,5		8.010,9		8.896,4		8.896,4	
1.1	Trồng rừng gỗ lớn	ha		1.000,0		2.948,0	200,0	2.948,0	200,0	2.948,0	200,0	2.948,0	200,0	2.948,0	
1.2	Chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng	ha		1.800,0		2.948,0	200,0	1.747,8	400,0	3.214,2	600,0	3.895,4	600,0	3.895,4	
1.3	Chi phí khác (quản lý...)	ha		8.247,8		884,4	120,0	1.408,7		1.848,7		2.053,0		2.053,0	
2	Các loài cây bản địa, thông caribe	ha		4.013,6		483,9		675,6		858,4		950,6		1.045,1	
2.1	Trồng rừng	ha		100,0		372,2	20,0	372,2	20,0	372,2	20,0	372,2	20,0	372,2	
2.2	Chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng	ha		200,0		1.226,3		147,5	40,0	288,1	60,0	359,0	80,0	431,7	
2.3	Chi phí khác (quản lý...)	ha		926,3		111,7		155,9		198,1		219,4		241,2	
3	Cây tràm gió	ha		3.891,2		451,2		574,3		803,3		1.031,2		1.031,2	
3.1	Trồng rừng	ha		25,0		347,1	5,0	347,1	5,0	347,1	5,0	347,1	5,0	347,1	
3.2	Chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng	ha		45,0		104,1		94,7	10,0	270,8	15,0	446,1	15,0	446,1	
3.3	Chi phí khác (quản lý...)	ha		898,0		104,1		132,5		185,4		238,0		238,0	
III	Chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2018-2020	ha		11.505,0		6.010,9		3.740,8		1.521,5		94,5		94,5	
1	Cây keo nuôi cấy mô	ha		1.310,0		4.170,1	400,0	2.417,2	250,0	851,5		72,7		72,7	
2	Các loài cây bản địa, thông caribe	ha		180,0		359,0	60,0	284,2	40,0	143,6	20,0				
3	Cây tràm gió	ha		15,0		94,7	5,0	176,1	5,0	175,3		21,8		21,8	
4	Chi phí khác (quản lý...)	ha		2.623,3		1.387,1		863,3		351,1					
IV	Hạ tầng phục vụ (đường lâm sinh, đường PCCC, chòi canh lửa rừng...)	ha		1.500,0		300,0		300,0		300,0		300,0		300,0	
V	Duy trì, đánh giá chứng chỉ rừng	ha		3.100		930	3.100	465	3.100	465	3.100	465	3.100	465	
1	Đánh giá duy trì	ha		1.860,0		3.100		465,0		465,0		465,0		465,0	
2	Đánh giá chu kỳ	ha		930,0		930,0									
	Các hoạt động công ích: Quản lý và bảo vệ rừng	ha		2.024		750,0	2.024	750,0	2.024	750,0	2.024	750,0	2.024	750,0	
				71.948,1		14.893,4		15.835,2		14.324,1		13.667,7		13.237,7	